

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 7 năm 2018.

#### Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên (từ nhiệm ngày 11.6.2018)
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Robert Alan Willett	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên (từ nhiệm ngày 20.4.2018)

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

#### Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 20.4.2018)
Bà Đặng Thị Lại	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc khối bán lẻ
Bà Nguyễn Hoàng Anh	Giám đốc khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc khối cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trần	Giám đốc khối công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (từ ngày 21.4.2018)
------------------	--------------------------------------

#### Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm báo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Tri Thống  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Điều hành Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến Thuyết minh số 39 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Điều hành của Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một vài số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 7 tháng 8 năm 2017.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mã Việt Hưng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-008-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7420  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 39)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.171.709.062.604</b>	<b>3.887.420.813.235</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>85.671.891.462</b>	<b>167.814.376.098</b>
111	Tiền		85.671.891.462	103.764.376.098
112	Các khoản tương đương tiền		-	64.050.000.000
<b>120</b>	<b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>65.000.000</b>	<b>160.065.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	65.000.000	160.065.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>196.528.386.608</b>	<b>103.698.291.895</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.799.363.555	43.171.219.149
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	50.641.049.013	32.814.615.983
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	100.462.743.283	27.577.078.743
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		825.230.757	135.378.020
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>3.827.248.134.717</b>	<b>3.383.605.076.098</b>
141	Hàng tồn kho		3.827.248.134.717	3.383.605.076.098
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>62.195.649.817</b>	<b>72.238.069.144</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	61.389.235.630	87.127.740.474
152	Thuế GTGT được khấu trừ		12.450.367	20.455.201
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	793.963.820	5.089.873.489
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>991.131.193.914</b>	<b>687.938.037.414</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>47.966.115.193</b>	<b>41.746.375.257</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	47.966.115.193	41.746.375.257
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>603.489.387.847</b>	<b>484.699.732.543</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	143.302.403.020	203.204.284.453
222	Nguyên giá		238.646.034.167	391.426.135.871
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(95.343.631.147)	(188.220.851.418)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	460.186.984.827	281.495.445.090
228	Nguyên giá		466.255.407.873	286.740.907.873
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.068.423.046)	(5.245.459.783)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>56.513.078.966</b>	<b>9.665.078.966</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	56.513.078.966	9.665.078.966
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4(b)</b>	<b>133.906.279.688</b>	<b>20.000.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con		133.906.279.688	20.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>149.256.332.220</b>	<b>131.826.850.648</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	67.782.990.116	50.333.508.544
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	81.483.342.104	81.493.342.104
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>5.162.840.256.518</b>	<b>4.575.358.850.649</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 39)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.806.138.136.036</b>	<b>1.549.664.382.047</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.746.792.004.036</b>	<b>1.495.725.175.047</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	300.383.230.130	279.319.406.605
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	45.457.333.933	37.742.698.354
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	121.004.688.819	116.383.358.330
314	Phải trả người lao động	16	93.480.200.275	97.064.244.559
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	70.366.176.675	4.829.017.768
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	45.173.492.434	51.847.439.279
320	Vay ngắn hạn	19(a)	998.614.342.214	857.276.850.200
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	72.312.539.556	51.460.259.954
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>59.346.132.000</b>	<b>53.939.207.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		628.026.000	628.026.000
338	Vay dài hạn	19(b)	51.641.789.000	46.234.864.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.076.317.000	7.076.317.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.356.702.120.482</b>	<b>3.025.694.468.602</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.356.702.120.482</b>	<b>3.025.694.468.602</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.621.393.240.000	1.081.020.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.621.393.240.000	1.081.020.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	876.761.282.458	576.761.282.458
415	Cổ phiếu quỹ	24	(7.090.000)	(7.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	265.087.556.918	220.087.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	593.487.131.106	847.832.379.226
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		84.296.154.226	232.490.355.284
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		509.170.976.880	615.342.023.942
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.162.840.256.518</b>	<b>4.575.358.850.649</b>


Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

Lê Trí Thống  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.379.152.613.177	5.480.127.401.842
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.829.704.888)	(30.912.892.531)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.331.522.908.309	5.449.214.509.311
11	Giá vốn hàng bán	(6.006.330.309.498)	(4.515.835.494.662)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.325.192.598.811	933.379.014.649
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.175.807.580	6.769.400.402
22	Chi phí tài chính	(28.045.139.624)	(36.443.031.047)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(25.106.751.237)	(35.160.099.426)
25	Chi phí bán hàng	(538.242.047.957)	(358.749.407.806)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(129.914.350.624)	(78.826.547.825)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	635.166.668.186	466.129.428.373
31	Thu nhập khác	2.320.905.096	5.763.559.141
32	Chi phí khác	(606.642.365)	(501.322.541)
40	Lợi nhuận khác	1.714.262.731	5.262.236.600
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	636.880.930.917	471.391.664.973
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(127.709.954.037)	(93.901.997.926)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	509.170.976.880	377.489.667.047

  
Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

  
Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng




  
Lê Thị Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	636.880.930.917	471.391.664.973
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	17.684.792.897	18.939.335.289
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	983.284.840	246.237.678
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.191.719.350)	(9.106.491.065)
06	Chi phí lãi vay	25.106.751.237	35.150.099.426
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	674.444.020.541	516.630.846.301
09	Tăng các khoản phải thu	(94.321.637.762)	(17.532.439.860)
10	Tăng hàng tồn kho	(458.705.553.912)	(46.041.944.296)
11	Tăng(giảm) các khoản phải trả	52.933.698.833	(107.277.036.700)
12	Tăng chi phí trả trước	(11.890.976.728)	(15.996.934.631)
14	Tiền lãi vay đã trả	(24.858.201.528)	(35.857.587.904)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 (127.789.953.956)	(59.992.174.388)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.387.720.398)	(29.608.699.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.176.324.910)	174.324.030.272
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(262.441.452.804)	(29.249.584.716)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	275.222.208	7.804.000.000
24	Thu từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.000.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.000.000.000)	-
27	Thu từ lãi tiền gửi	5.916.497.142	809.241.547
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(118.249.735.454)	(20.636.343.169)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	2.091.575.550.296	1.692.143.428.384
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.944.833.133.282)	(1.882.677.809.107)
36	Chi trả cổ tức	(107.507.784.180)	(78.054.099.950)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	39.234.632.834	(268.588.480.673)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(82.191.427.530)	(114.900.793.570)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 167.814.376.098	150.275.926.526
81	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48.942.894	33.815.511
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 85.671.891.462	35.408.948.466

  
 Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập

  
 Dương Quang Hải  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Trí Thông  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 ngày 10 tháng 7 năm 2018.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thời Trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (“PLC”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ (“PNJP”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Bán lẻ hàng hóa

(\*) Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ nguyên Khách hàng được thành lập tại Nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 0315018547 ngày 28 tháng 4 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty con này chưa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và Công ty cũng chưa góp vốn vào đơn vị công ty con này.

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 50 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50 chi nhánh) tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 3.795 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.004 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm đến 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Điều hành Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và vô hình*

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê tài sản hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giám sát những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi lũy kế sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và khuyến mãi.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tai nạn, cháy nổ...); và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giá thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	48.457.185.600	61.156.455.977
Tiền gửi ngân hàng	31.316.642.662	35.281.922.078
Tiền đang chuyển	5.898.063.200	7.325.998.043
Các khoản tương đương tiền (*)	-	64.050.000.000
	<u>85.671.891.462</u>	<u>167.814.376.098</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 5.5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	85.000.000	85.000.000	160.065.000.000	160.065.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 1 năm kể từ ngày lập báo cáo và hưởng lãi suất từ 6,7%/năm đến 7%/năm.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con (*)	133.506.279.688	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thời Trang CAO	30.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Giám định PNL	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNL	93.906.279.688	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	395.271.613.400	-	395.271.613.400	(395.271.613.400)
Ngân hàng TMCP Đông Á (**)	395.271.613.400	-	395.271.613.400	(395.271.613.400)
	529.177.893.088	-	415.271.613.400	(395.271.613.400)

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
FH Trautz GmbH	5.219.679.381	6.579.765.533
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Nga	3.171.035.867	-
Công ty DC&D	1.873.627.180	3.934.729.248
Khác	30.552.564.428	28.935.332.991
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	3.982.456.699	3.721.391.377
	<u>44.799.363.555</u>	<u>43.171.219.149</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Công ty Hệ thống Thông tin FPT	8.262.711.212	-
Khác	42.378.337.801	32.814.615.983
	<u>50.641.049.013</u>	<u>32.814.615.983</u>

**7 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Tạm ứng cho nhân viên	27.909.022.657	764.280.291
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	70.125.529.823	16.759.580.292
Khác	2.428.190.803	10.053.218.160
	<u>100.462.743.283</u>	<u>27.577.078.743</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Đặt cọc thuê cửa hàng	47.956.115.193	41.746.375.257

**8 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Hàng đang đi trên đường	84.495.148.548	74.485.287.071
Nguyên vật liệu	124.505.850.383	195.479.212.962
Công cụ, dụng cụ	35.341.565.518	37.395.279.155
Chi phí SXKD dở dang	564.877.950.576	241.475.582.475
Thành phẩm	222.443.165.400	336.815.539.305
Hàng hóa	2.737.837.097.715	2.446.952.563.390
Hàng gửi đi bán	57.747.356.597	51.001.611.740
	<u>3.827.248.134.717</u>	<u>3.383.605.076.098</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị là 866.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 642.916.000.000 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 19(a)).

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	33.917.613.497	44.555.439.220
Chi phí thuê cửa hàng	12.366.441.757	10.582.202.902
Chi phí đồng phục nhân viên	716.511.217	3.021.579.248
Chi phí thuê bảng quảng cáo	1.308.929.776	2.716.332.886
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.907.037.482	3.854.595.805
Khác	9.172.701.901	2.297.490.413
	<u>61.389.235.630</u>	<u>67.127.740.474</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2018</b> VND	<b>31.12.2017</b> VND
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	29.441.424.061	24.269.615.250
Công cụ, dụng cụ	33.508.995.267	23.339.302.147
Chi phí quảng cáo	495.502.050	938.937.048
Chi phí thuê cửa hàng	3.199.240.000	1.213.200.000
Khác	1.117.828.738	572.454.099
	<u>67.762.990.116</u>	<u>50.333.508.544</u>

**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<b>30.6.2018</b> VND	<b>31.12.2017</b> VND
Thuế giá trị gia tăng	669.232.665	5.040.800.081
Thuế xuất nhập khẩu	123.731.155	46.573.388
Khác	1.000.000	2.500.000
	<u>793.963.820</u>	<u>5.089.873.469</u>

Biến động về thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu/ bù trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.040.800.081	68.198.740.549	(70.568.307.985)	669.232.665
Thuế xuất nhập khẩu	46.573.388	2.264.644.885	(2.187.487.118)	123.731.155
Khác	2.500.000	2.000.000	(3.500.000)	1.000.000
	<u>5.089.873.469</u>	<u>68.463.385.434</u>	<u>(72.759.295.083)</u>	<u>793.963.820</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	135.768.102.828	188.951.888.491	23.459.146.199	43.245.998.368	391.425.135.871
Mua trong kỳ	3.408.685.300	18.648.039.563	6.029.098.600	7.993.133.341	36.078.954.804
Chuyển sang Công ty con Thanh lý	-	(172.519.088.712)	(1.631.707.845)	(11.735.898.265)	(185.886.705.922)
	-	(2.292.714.286)	(667.088.300)	(11.548.000)	(2.971.360.586)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	139.176.788.128	32.788.115.048	27.169.446.551	39.481.684.444	238.646.034.167
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	31.462.829.253	116.632.582.522	8.038.913.864	32.088.525.979	188.220.851.418
Khấu hao trong kỳ	2.968.593.240	10.402.483.830	1.422.681.151	2.068.071.413	16.861.829.634
Chuyển sang Công ty con Thanh lý	-	(103.506.787.607)	(355.942.036)	(3.180.190.984)	(107.042.921.527)
	-	(2.017.492.078)	(667.088.300)	(11.548.000)	(2.696.128.378)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	34.431.422.493	21.510.786.667	8.436.563.579	30.964.858.408	95.343.631.147
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	104.305.273.573	72.319.305.959	15.422.232.532	11.157.472.389	203.204.284.453
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	104.745.365.633	11.277.328.379	18.752.882.972	8.526.826.036	143.302.403.020

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại 26.196.452.007 đồng được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn đã được góp vốn vào Công ty con. Công ty đang hoàn thành thủ tục để thay đổi bảng tài sản thế chấp khác. (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 39.513.739.868 đồng) (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 41.855.616.992 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 74.972.943.248 đồng).

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	279.862.657.290	7.078.250.583	<b>286.740.907.873</b>
Mua trong kỳ	179.514.500.000	-	<b>179.514.500.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>459.177.157.290</u>	<u>7.078.250.583</u>	<u><b>466.255.407.873</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	5.245.459.783	<b>5.245.459.783</b>
Khấu hao trong kỳ	-	822.963.263	<b>822.963.263</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	<u>6.068.423.046</u>	<u><b>6.068.423.046</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	279.862.657.290	1.832.790.800	<b>281.495.448.090</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>459.177.157.290</u>	<u>1.009.827.537</u>	<u><b>460.186.984.827</b></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị quyền sử dụng đất của Công ty trị giá 49.837.617.572 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 49.837.617.572 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 252.034.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 252.034.613 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Cửa hàng tại Vincom Thanh Hóa	9.468.078.966	9.468.078.966
Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP	46.848.000.000	-
Cửa hàng 577 Nguyễn Kiệm	197.000.000	197.000.000
	<u>56.513.078.966</u>	<u>9.665.078.966</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.665.078.966	7.532.817.898
Xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm	46.848.000.000	2.132.261.058
Số dư cuối kỳ/năm	<u>56.513.078.966</u>	<u>9.665.078.966</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	80.143.381.625	65.477.465.822
Công ty TNHH Shrenuj Fareast	61.795.276.892	27.539.371.113
Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn	4.603.642.777	39.082.098.777
Khác	152.384.923.328	146.487.785.643
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.456.005.508	732.685.250
	<u>300.383.230.130</u>	<u>279.319.405.605</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÀN HẠN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam	2.437.087.008	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.910.243.531	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần	1.630.000.000	-
Khác	39.480.003.394	37.742.598.354
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.457.783.437	-
	<u>45.457.333.933</u>	<u>37.742.598.354</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	28.107.079.612	24.264.332.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.525.166.642	86.605.166.561
Thuế thu nhập cá nhân	1.776.015.294	917.431.555
Thuế khác	4.596.427.271	4.596.427.271
	<u>121.004.688.819</u>	<u>116.383.358.330</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	24.264.332.943	138.769.842.769	(134.927.096.120)	28.107.079.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.605.166.561	127.709.954.037	(127.789.953.956)	86.525.166.542
Thuế thu nhập cá nhân	917.431.555	23.357.344.940	(22.498.761.101)	1.776.015.294
Thuế khác	4.596.427.271	267.908.775	(267.908.775)	4.596.427.271
	<u>116.383.358.330</u>	<u>290.105.050.441</u>	<u>(285.463.719.952)</u>	<u>121.004.588.819</u>

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản phải trả người lao động bao gồm khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	58.722.911.014	1.097.205.407
Chi phí chương trình tin học, mạng nội bộ	5.000.000.000	-
Chi phí tiền đồng phục	3.377.270.200	-
Chi phí lãi vay	2.663.127.035	2.542.358.151
Chi phí thuê cửa hàng	327.868.426	669.390.900
Chi phí khác	2.275.000.000	320.063.308
	<u>70.366.176.675</u>	<u>4.629.017.766</u>

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	12.792.723.602	12.200.000.000
Quý Công đoàn của nhân viên	7.414.745.906	6.062.859.444
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Cổ tức phải trả	3.469.605.465	2.876.064.645
Kinh phí Công đoàn	304.604.710	1.148.661.431
Tiền lãi vay (Thuyết minh 36(b))	660.000.005	332.219.180
Khác	16.000.879.354	24.696.501.187
	<u>45.173.492.434</u>	<u>51.847.439.279</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**Mẫu số B 09a – DN**

<b>19 CÁC KHOẢN VAY</b>	<b>Tại ngày 1.1.2018 VND</b>	<b>Tăng VND</b>	<b>Giảm VND</b>	<b>Tại ngày 30.6.2018 VND</b>
<b>(a) Ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.267.497.995	149.377.163.232	(92.711.071.227)	99.933.590.000
Ngân hàng TNHH CTBC	67.000.000.000	69.900.000.000	(104.000.000.000)	32.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	158.143.056.204	740.481.083.812	(638.735.128.016)	259.889.012.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	66.507.708.000	(66.507.708.000)	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	20.627.068.000	84.968.703.105	(79.598.663.605)	25.997.107.500
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	198.628.160.000	(198.628.160.000)	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	198.327.614.131	(103.096.114.831)	95.231.499.300
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	120.000.000.000	(120.000.000.000)	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	287.265.175.263	306.021.494.219	(358.702.256.866)	234.584.412.616
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	-	35.010.371.388	(2.000.130.000)	33.010.241.388
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.700.000.000	-	-	3.700.000.000
Vay cá nhân (**)	208.276.062.738	75.825.252.409	(141.732.825.737)	140.368.479.410
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	11.000.000.000	10.000.000.000	(8.000.000.000)	13.000.000.000
	<u>857.278.850.200</u>	<u>2.055.047.550.296</u>	<u>(1.913.712.058.282)</u>	<u>998.614.342.214</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngân hạn (tiếp theo)**

(\*) Thông tin chi tiết về các hợp đồng tín dụng:

	Tại ngày 30.6.2018	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV	89.933.550.000	Từ ngày 17 tháng 11 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2018	4,95%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH CTBC	32.900.000.000	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2017 đến ngày 12 tháng 10 năm 2018	5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	258.889.012.000	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2017 đến ngày 27 tháng 9 năm 2018	Từ 5,2% đến 5,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	25.887.107.500	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2017 đến ngày 10 tháng 9 năm 2018	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	95.231.499.300	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2017 đến ngày 15 tháng 8 năm 2018	3%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 đến ngày 20 tháng 10 năm 2018	Từ 4,8% đến 5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	184.054.687.823	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2017 đến ngày 25 tháng 9 năm 2018	5%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	50.529.714.793	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2017 đến ngày 21 tháng 11 năm 2018	3%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	33.010.241.388	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2017 đến ngày 19 tháng 7 năm 2018	3%	Tín chấp
	<b>841.545.962.804</b>			

(\*\*) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Các khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và chịu lãi suất 7% - 7,6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN****Mẫu số B 09a – DN****19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(a) Ngân hạn (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị số tổng cộng là 63.592.666.838 đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này để thế chấp các khoản vay từ ngân hàng này.

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	11.100.000.000	-	-	11.100.000.000
Vay cá nhân (**)	35.134.864.000	36.528.000.000	(31.121.075.000)	40.541.789.000
	<u>46.234.864.000</u>	<u>36.528.000.000</u>	<u>(31.121.075.000)</u>	<u>51.641.789.000</u>

(\*) Khoản vay ngân hàng dài hạn thế hiện khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201600516 ngày 22/11/2016 nhằm mục đích mua tài sản cố định. Thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên ngày 26 tháng 12 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm và được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty.

(\*\*) Khoản vay cá nhân thế hiện khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Thời hạn của các khoản vay này là 24 tháng, chịu lãi suất 7.6%/năm.



**20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	51.460.259.954	40.204.208.144
Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	36.240.000.000	45.000.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(15.387.720.398)	(33.743.948.190)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>72.312.539.556</u>	<u>51.460.259.954</u>

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

**22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 39)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	80.078.078.704	80.078.078.704
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.415.263.400	1.415.263.400
	<u>81.493.342.104</u>	<u>81.493.342.104</u>

**22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (tiếp theo)**

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 39)
Số dư đầu kỳ/năm	81.493.342.104	81.977.406.654
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(484.064.550)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>81.493.342.104</u>	<u>81.493.342.104</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 39)
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>81.493.342.104</u>	<u>81.493.342.104</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2018	31.12.2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>162.139.324</u>	<u>108.102.034</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang giao dịch	108.102.034	108.102.034
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chờ giao dịch (*)	54.037.290	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(709)	(709)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>162.138.615</u>	<u>108.101.325</u>

(\*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 378/2018/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 21 tháng 4 năm 2018. Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận giữ lại với tỷ lệ 2:1. Số lượng cổ phần tăng thêm được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán vào ngày 10 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định số 246/QĐ-SGDHCM của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 6 tháng 7 năm 2018.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phần phổ thông VND	%	Cổ phần phổ thông VND	%
Bà Cao Thị Ngọc Dung	149.500.710.000	9,22	99.667.140.000	9,22
Aims Asset Management Sdn Bhd	22.500.000.000	1,39	15.000.000.000	1,39
Quỹ đầu tư Route One	78.350.150.000	4,83	62.260.100.000	4,83
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (*)	155.931.090.000	9,62	112.954.060.000	10,45
Bà Trương Ngọc Phượng (**)	145.757.565.000	8,99	59.780.440.000	5,53
Cổ đông khác	1.069.313.725.000	65,95	741.356.600.000	68,58
Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)	0	(7.090.000)	0
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	<u>1.621.386.150.000</u>	<u>100</u>	<u>1.081.013.250.000</u>	<u>100</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Số cổ phiếu phổ thông

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	98.273.868
Cổ phiếu mới phát hành	9.827.457
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	108.101.325
Cổ phiếu mới phát hành	54.037.290
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>182.138.615</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**24 TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	962.745.770.000	-	(7.090.000)	144.087.555.918	451.059.448.684	1.577.886.686.602
Tăng vốn điều lệ trong năm	98.274.570.000	876.761.282.458	-	-	-	975.035.852.458
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	723.443.348.942	723.443.348.942
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(186.720.419.400)	(186.720.419.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	76.000.000.000	(76.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Trích thưởng HĐQT và Ban Giám đốc	-	-	-	-	(12.200.000.000)	(12.200.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.061.020.340.000	876.761.282.458	(7.090.000)	220.087.555.918	847.832.379.226	3.025.694.468.602
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25) (*)	540.372.900.000	-	-	-	(540.372.900.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	509.170.978.880	509.170.978.880
Chia cổ tức (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	(108.101.325.000)	(108.101.325.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	-	(36.240.000.000)	(36.240.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
Trích thưởng HĐQT và Ban Giám đốc (*)	-	-	-	-	(33.822.000.000)	(33.822.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.621.393.240.000	875.751.262.458	(7.090.000)	285.067.556.918	593.467.131.105	3.356.702.120.482

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*) Theo nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 378/2018/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 540.372.900.000 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền: 108.101.325.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 45.000.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 36.240.000.000 đồng và;
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản Trị và Ban điều hành: 32.822.000.000 đồng.

**25 CỐ TỨC**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.876.064.645	1.350.050.545
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	648.474.225.000	186.720.419.400
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	(540.372.900.000)	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(107.507.784.180)	(185.194.405.300)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.469.605.465</u>	<u>2.876.064.645</u>

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(a) Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.6.2018	31.12.2017
Đô la Mỹ – USD	57.271	83.539
Euro – EUR	5.653	7.671
Bảng Anh - GBP	1.625	-
Đô la Hồng Kông – HKD	-	970
Đô la Úc – AUD	470	478
Đô la Singapore – SGD	-	174
	<u>64.969</u>	<u>100.832</u>

(b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 453.635.511.242 đồng và 382.979.438.210 đồng tương ứng cho kỳ/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 37).

(c) Công ty đang nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 0 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.157.900.000 đồng).

## 27 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	7.504.551.173.462	5.572.269.483.721
Doanh thu bán phụ kiện	13.187.871.271	11.712.086.838
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.771.145.051	4.315.269.972
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(145.357.576.607)	(108.169.438.689)
	<u>7.379.152.613.177</u>	<u>5.480.127.401.842</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(47.629.704.868)	(30.912.892.531)
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>7.331.522.908.309</u>	<u>5.449.214.509.311</u>

## 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức	5.997.607.823.440	4.508.182.238.607
Giá vốn bán phụ kiện	8.722.488.058	7.643.256.055
	<u>6.006.330.309.498</u>	<u>4.515.835.494.662</u>

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2018 VND
Cổ tức	-	3.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	259.110.438	1.650.945.699
Lãi tiền gửi	5.916.497.142	2.118.454.703
	<u>6.175.607.580</u>	<u>6.769.400.402</u>

**30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	25.106.751.237	35.160.099.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	963.264.840	246.237.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.925.911.565	317.011.214
Khác	49.211.982	719.682.729
	<u>28.045.139.624</u>	<u>36.443.031.047</u>

**31 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	235.214.656.568	153.320.019.070
Chi phí công cụ, dụng cụ	48.740.947.937	26.883.679.235
Chi phí khấu hao	3.968.732.524	2.814.949.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.446.349.987	68.567.545.330
Chi phí bằng tiền khác	148.871.360.941	107.163.214.954
	<u>538.242.047.957</u>	<u>358.749.407.806</u>

**32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	92.221.856.714	51.992.131.325
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.025.801.219	2.922.789.917
Chi phí khấu hao	3.454.285.603	4.958.580.040
Thuế, phí và lệ phí	301.215.160	229.015.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.231.853.875	3.595.168.246
Chi phí bằng tiền khác	24.679.538.053	15.118.863.137
	<u>129.914.350.624</u>	<u>78.826.547.825</u>

**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH**

Số thuế tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	636.880.930.917	471.391.664.973
Thuế tính ở thuế suất 20%	127.376.186.183	94.278.332.995
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(600.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	333.767.854	223.664.931
Chi phí thuế TNDN	127.709.954.037	93.901.997.926

Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.939.771.019.852	4.510.453.458.079
Chi phí nhân viên	429.800.175.582	288.872.747.801
Chi phí công dụng, dụng cụ	49.984.844.381	30.590.691.724
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.684.792.897	18.939.335.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.517.315.794	75.353.119.963
Chi phí bằng tiền khác	173.852.114.154	127.181.759.508
	6.731.610.262.660	5.051.191.112.364

**35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2018 VND
Đầu tư vào công ty con bằng tài sản	93.906.279.688	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	540.372.900.000	-
Tiền lãi vay đã trả	-	2.559.111.936
Cổ tức được chia	-	3.000.000.000



**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang Cao	17.932.221.385	11.097.878.449
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	39.900.000	-
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	8.849.689.416	-
	<u>26.821.810.781</u>	<u>11.097.878.449</u>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang Cao	3.225.792.138	6.613.320.913
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	1.820.067.450	883.291.900
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	20.882.598.173	-
	<u>25.928.457.761</u>	<u>7.496.612.813</u>
<b><i>iii) Chi phí lãi vay</i></b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	217.141.667
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	327.780.825	265.643.837
	<u>327.780.825</u>	<u>482.785.504</u>
<b><i>iv) Đầu tư vào công ty con</i></b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang Cao	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	93.906.279.688	-
	<u>113.906.279.688</u>	<u>-</u>

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2018 VND	2017 VND
<b>v) Cổ tức nhận từ công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	-	3.000.000.000
<b>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	19.555.387.666	18.199.948.554
<b>(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>	<b>30.6.2018 VND</b>	<b>31.12.2017 VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang Cao	-	3.721.391.377
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	3.982.456.699	-
	<u>3.982.456.699</u>	<u>3.721.391.377</u>
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang Cao	-	13.759.580.292
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	-	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	70.125.529.823	-
	<u>70.125.529.823</u>	<u>16.759.580.292</u>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	1.440.258.270	732.685.250
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	15.747.238	-
	<u>1.456.005.508</u>	<u>732.685.250</u>

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<i>iv) Người mua ứng tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</i>		
Công ty TNHH MTV Thời trang Cao	1.457.783.437	-
<i>v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</i>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	660.000.005	332.219.180
<i>vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)</i>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	13.000.000.000	11.000.000.000

**37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Bất động sản</b>	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	116.836.112.553	77.845.676.728
Từ 1 đến 5 năm	238.952.485.781	235.996.302.498
Trên 5 năm	97.846.912.908	69.137.458.984
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	453.635.511.242	382.979.438.210

**38 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP	52.664.000.000	-

**39 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á và xem khoản dự phòng này là chi phí được khấu trừ tạm thời khi tính thuế TNDN. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận thuế tài sản thu nhập hoãn lại với số tiền 79.054.322.680 đồng cho khoản dự phòng này trên báo cáo tài chính riêng của năm 2016 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Điều hành Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn này. Theo đó, Ban Điều hành Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chi tiết như sau:

Mã số	Khoản mục	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	608.883.714.734	79.054.322.680	687.938.037.414
260	Tài sản dài hạn khác	52.772.527.968	79.054.322.680	131.826.850.648
252	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.439.019.424	79.054.322.680	81.493.342.104
270	TỔNG TÀI SẢN	4.496.304.527.969	79.054.322.680	4.575.358.850.649
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.946.640.145.922	79.054.322.680	3.025.694.468.602
410	Vốn chủ sở hữu	2.946.640.145.922	79.054.322.680	3.025.694.468.602
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	708.778.056.546	79.054.322.680	847.832.379.226
440	TỔNG NGUỒN VỐN	4.496.304.527.969	79.054.322.680	4.575.358.850.649

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018.



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập



Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

  
Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc